

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSP

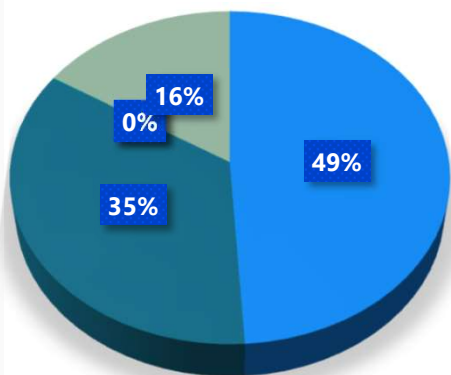
CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM)

Ngành: Du lịch và giải trí

Giá	16,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	31.1%	60.0%	39.1%

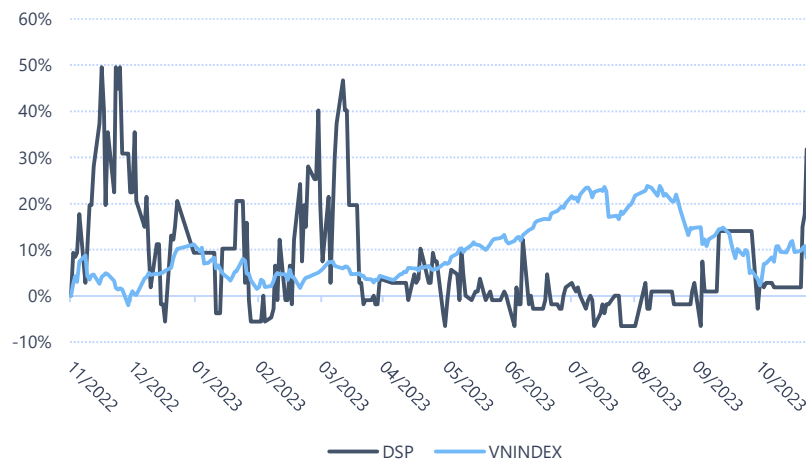
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,899
Số lượng CPLH (CP)	118,684,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	600
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.68)

Cơ cấu cổ đông



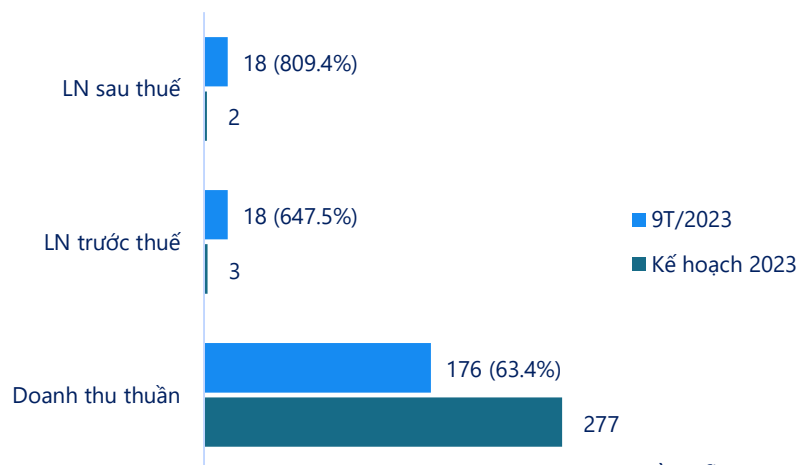
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

60.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.2 | +1.9%

Cùng kỳ: ↘ 9.4 | -13.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

175.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.7 | -3.7%

LN thuần

Q3 2023

-2.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 32.7 | -108.7%

Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -3779.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

17.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 36.9 | +188.2%

LNTT

Q3 2023

-2.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 32.7 | -108.7%

Cùng kỳ: ↘ 2.8 | -1450.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

18.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 37.6 | +193.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	60.4	69.8	-13.4%	175.5	182.2	-3.7%
Giá vốn hàng bán	66.4	68.4	-2.9%	172.0	197.3	-12.8%
Lợi nhuận gộp	- 5.9	1.5	-506.7%	3.6	15.1	123.6%
Doanh thu HĐTC	12.9	8.8	47.0%	44.1	24.4	80.6%
Chi phí tài chính	-	-	-	1.0	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	1.0	-	-
Chi phí bán hàng	1.9	1.9	0.6%	5.8	4.8	20.5%
Chi phí QLDN	7.7	8.3	-6.9%	23.7	24.1	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	- 2.6	0.1	-3779.5%	17.3	19.6	188.2%
LN khác	-	0.1	-112.0%	0.9	0.1	484.3%
LN trước thuế	- 2.6	0.2	-1450.4%	18.2	19.4	193.4%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 2.6	0.2	-1450.4%	18.2	19.4	193.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 2.6	0.2	-1450.4%	18.2	19.4	193.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.5	38.0	-	81.8	9.3	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	23.3	-	45.8	5.3	61.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	79.5	-	74.5
Lưu chuyển tiền thuần	-	-	-	3.0	-	3.4

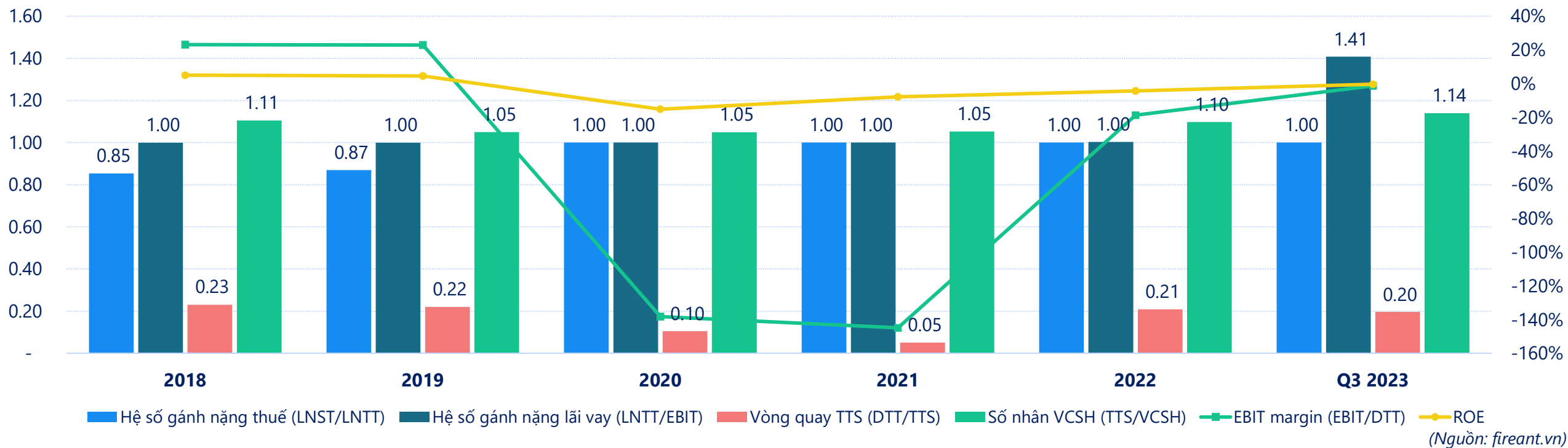
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	660.6	652.9	1.2%	61.0%
Tiền và tương đương tiền	34.5	4.9	604.8%	3.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	453.7	516.2	-12.1%	41.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	122.2	103.6	17.9%	11.3%
Hàng tồn kho	2.0	3.1	-34.5%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	48.1	25.1	91.9%	4.4%
Tài sản dài hạn	421.9	428.2	-1.5%	39.0%
Các khoản phải thu dài hạn	13.1	13.1	0.3%	1.2%
Tài sản cố định	101.1	94.1	7.5%	9.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	8.9	9.3	-4.8%	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	285.9	285.9	0.0%	26.4%
Tài sản dài hạn khác	12.9	25.8	-50.0%	1.2%
Tổng cộng tài sản	1,082.5	1,081.1	0.1%	100.0%
Nợ phải trả	121.3	138.1	-12.1%	11.2%
Nợ ngắn hạn	118.4	135.1	-12.4%	10.9%
Nợ vay ngắn hạn	-	79.5	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	3.0	3.0	-0.2%	0.3%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	961.1	943.0	1.9%	88.8%
Vốn chủ sở hữu	961.1	943.0	1.9%	88.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSP

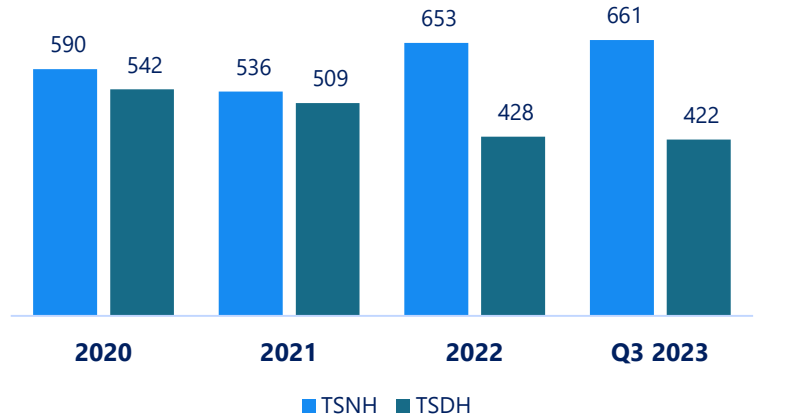
Phân tích Dupont



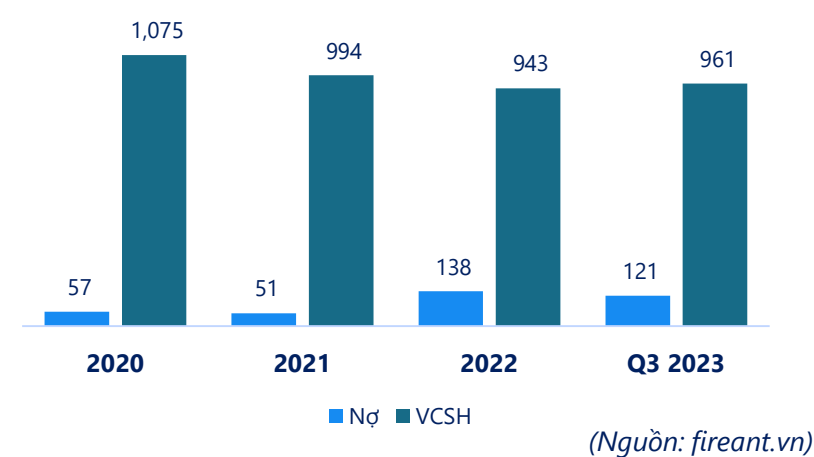
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	22.9%	22.7%	-143.0%	-145.0%	-18.9%	-2.3%
Biên LNST (TTM)	19.7%	19.9%	-138.2%	-144.9%	-18.8%	-1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	23.1%	22.9%	-138.2%	-144.9%	-18.7%	-1.3%
ROE (TTM)	5.0%	4.6%	-15.2%	-7.8%	-4.3%	-0.4%
ROA (TTM)	4.6%	4.4%	-14.4%	-7.4%	-3.9%	-0.4%

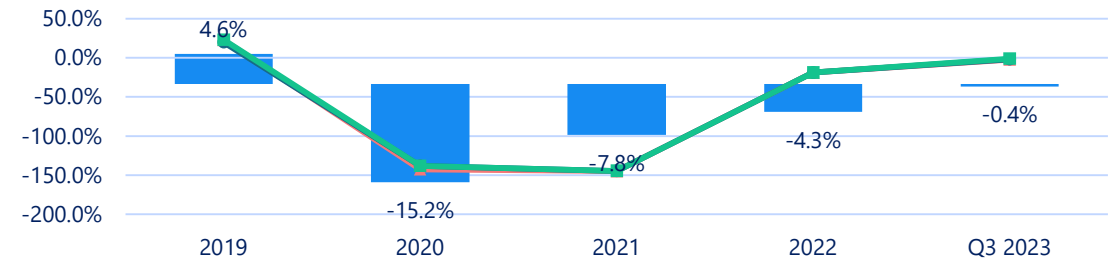
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	3.5	6.0	15.6	66.8	25.3	27.5
Số ngày nắm giữ HTK	3.5	4.9	4.0	5.5	3.7	3.3
Số ngày phải trả NCC	17.5	17.6	11.7	15.5	10.0	10.2
Vòng quay TSCĐ	1.9	1.8	0.9	0.4	2.1	2.2
Vòng quay TTS	1,581.0	1,658.7	3,494.7	7,113.0	1,751.3	1,863.6

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	11.7	13.9	10.8	11.0	4.8	5.6
Khả năng TT nhanh	11.7	13.7	10.3	10.4	4.6	5.2
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.1	0.0	0.0	0.3
Khả năng TT lãi vay	1,042.7	3,917.7	-	-	(244.5)	(2.5)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	564	514	- 1,529	- 682	- 350	- 33
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,189	11,123	9,051	8,371	7,940	8,094
P/E	24.0	27.0	(6.2)	(14.7)	(36.8)	(330.3)
P/B	1.2	1.2	1.0	1.2	1.6	1.4
P/S	4.7	5.4	8.6	21.2	6.9	6.1

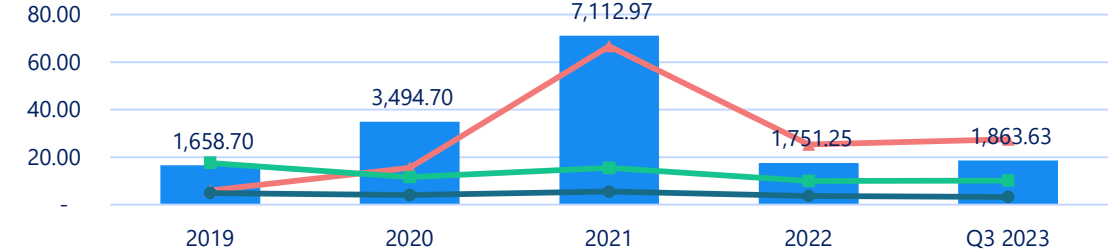
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



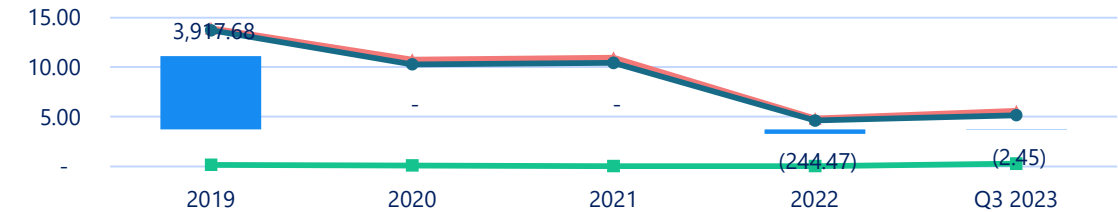
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

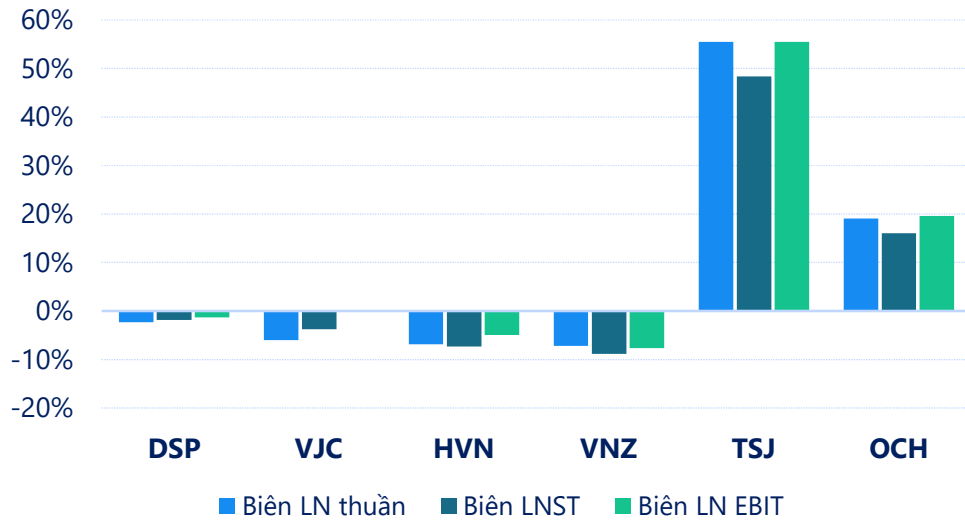
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DSP	175.5	-3.7%	18.2	193.4%	10.3%	-10.7%
VJC	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
HVN	67,627.8	32.3%	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431	11.6%	465	39.2%	-7.2%	-13.3%
TSJ	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
OCH	843	1.1%	163	94.5%	19.3%	10.1%

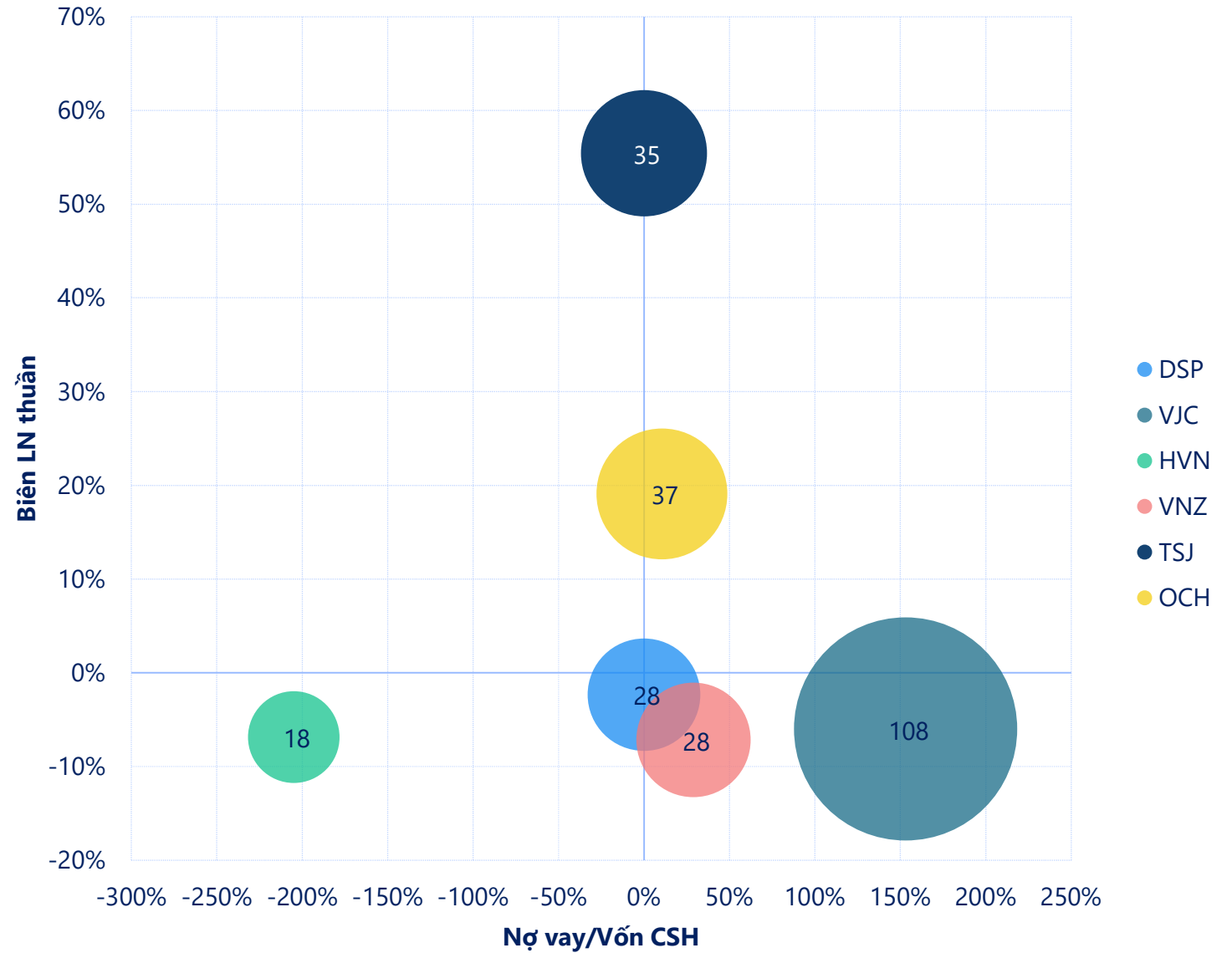
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)